

TỔNG CÔNG TY ĐÔNG BẮC
CÔNG TY CỔ PHẦN 397

Số: 51 /QĐ-CTCP397

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mạo Khê, ngày 07 tháng 01 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt dự toán và kế hoạch lựa chọn nhà thầu
Gói thầu: Mua sắm hàng hoá phục vụ SCTX xe, máy Komatsu 6 tháng đầu năm 2026 (GT09) thuộc kế hoạch Mua sắm hàng hoá phục vụ SCTX xe, máy Komatsu 6 tháng đầu năm 2026

GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN 397

Căn cứ Quyết định số 5926/QĐ-BQP ngày 29/12/2017 về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty TNHH MTV 397 thành Công ty cổ phần;

Căn cứ Quy định số 1313/QyĐ-CTCP397 ngày 01/7/2024 của Giám đốc Công ty cổ phần 397 về việc lựa chọn nhà thầu cung cấp hàng hoá, dịch vụ tư vấn, dịch vụ phi tư vấn để đảm bảo tính liên tục cho hoạt động sản xuất, kinh doanh và mua sắm nhằm duy trì hoạt động thường xuyên sử dụng nguồn vốn kinh doanh của Công ty cổ phần 397;

Căn cứ Quyết định số 2229/QĐ-CTCP397 ngày 01/11/2024 của Giám đốc Công ty cổ phần 397 về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều tại Quy định số 1313/QyĐ-CTCP397 ngày 01/7/2024;

Căn cứ Quyết định số 11 /QĐ-CTCP397 ngày 31/02/2023 của Giám đốc Công ty cổ phần 397 “Về việc phê duyệt kế hoạch Mua sắm hàng hoá phục vụ SCTX xe, máy Komatsu 6 tháng đầu năm 2026”;

Căn cứ Dự toán và Kế hoạch lựa chọn nhà thầu Gói thầu: Mua sắm hàng hoá phục vụ SCTX xe, máy Komatsu 6 tháng đầu năm 2026 (GT09) thuộc kế hoạch Mua sắm hàng hoá phục vụ SCTX xe, máy Komatsu 6 tháng đầu năm 2026 do phòng Cơ điện vận tải lập ngày 06/01/2026;

Căn cứ Tờ trình ngày 06/01/2026 của Phòng CĐVT về việc phê duyệt dự toán và kế hoạch lựa chọn nhà thầu Gói thầu: Mua sắm hàng hoá phục vụ SCTX xe, máy Komatsu 6 tháng đầu năm 2026 (GT09) thuộc kế hoạch Mua sắm hàng hoá phục vụ SCTX xe, máy Komatsu 6 tháng đầu năm 2026;

Căn cứ Báo cáo thẩm định ngày 07/01/2026 của Tổ thẩm định dự toán về việc phê duyệt dự toán và kế hoạch lựa chọn nhà thầu Gói thầu: Mua sắm hàng hoá phục vụ SCTX xe, máy Komatsu 6 tháng đầu năm 2026 (GT09) thuộc kế hoạch Mua sắm hàng hoá phục vụ SCTX xe, máy Komatsu 6 tháng đầu năm 2026;

Theo đề nghị của đồng chí Trưởng phòng Cơ điện vận tải Công ty.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự toán và kế hoạch lựa chọn nhà thầu Gói thầu: Mua sắm hàng hoá phục vụ SCTX xe, máy Komatsu 6 tháng đầu năm 2026 (GT09) thuộc kế hoạch Mua sắm hàng hoá phục vụ SCTX xe, máy Komatsu 6 tháng đầu năm 2026 với nội dung cụ thể như sau:

1. Dự toán:

- Tên hạng mục công việc: Mua sắm hàng hoá phục vụ SCTX xe, máy Komatsu 6 tháng đầu năm 2026.

- Tên đơn vị chủ quản: Công ty cổ phần 397; Địa chỉ: Khu Yên Lãng 1, Phường Mạo Khê, Tỉnh Quảng Ninh.

- Giá trị dự toán: 9.747.018.360 đồng.

(Bằng chữ: Chín tỷ, bảy trăm bốn mươi bảy triệu, không trăm mười tám nghìn, ba trăm sáu mươi đồng) (Đã bao gồm thuế VAT)

- Đơn vị lập dự toán: Phòng Cơ điện vận tải

- Nguồn vốn: Chi phí sản xuất kinh doanh năm 2026 của Công ty cổ phần 397.

2. Kế hoạch lựa chọn nhà thầu:

- Tên gói thầu: Gói thầu: Mua sắm hàng hoá phục vụ SCTX xe, máy Komatsu 6 tháng đầu năm 2026 (GT09).

- Giá trị gói thầu: 9.747.018.360 đồng.

(Bằng chữ: Chín tỷ, bảy trăm bốn mươi bảy triệu, không trăm mười tám nghìn, ba trăm sáu mươi đồng) (Đã bao gồm thuế VAT)

- Nguồn vốn: Chi phí sản xuất kinh doanh năm 2026 của Công ty cổ phần 397.

- Hình thức lựa chọn nhà thầu: Chào hàng cạnh tranh.

- Phương thức lựa chọn nhà thầu: Một giai đoạn, một túi hồ sơ

- Thời gian tổ chức lựa chọn nhà thầu: 30 ngày

- Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu: Tháng 01 năm 2026


- Loại hợp đồng: Theo đơn giá cố định

- Thời gian thực hiện gói thầu: 152 ngày.

- Tùy chọn mua thêm: Không

- Giám sát đấu thầu: Không

Điều 2. Giao Tổ chuyên gia, tổ thẩm định và các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm tổ chức lựa chọn nhà thầu theo dự toán và kế hoạch lựa chọn nhà thầu được duyệt đảm bảo tuân thủ các quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Tổ chuyên gia, Tổ thẩm định và các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. 

Nơi nhận:

- Như điều 2;
- Lưu VT, CĐVT.C03.

GIÁM ĐỐC



Kiều Văn Sinh

Phụ lục

BẢNG KẾ HOẠCH LỰA CHỌN NHÀ THẦU

(Kèm theo Quyết định số 5.1./QĐ-CTCP397 ngày 27.tháng.01.năm 2026 của Giám đốc Công ty cổ phần 397)

STT	Tên chủ đầu tư	Tên gói thầu		Giá gói thầu	Nguồn vốn	Hình thức lựa chọn nhà thầu	Phương thức lựa chọn nhà thầu	Thời gian tổ chức lựa chọn nhà thầu	Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu	Loại hợp đồng	Thời gian thực hiện gói thầu	Tuỳ chọn mua thêm	Giám sát hoạt động đấu thầu
		Tên gói thầu	Tóm tắt nội dung công việc										
1	Công ty cổ phần 397	Gói thầu: Mua sắm hàng hoá phục vụ SCTX xe, máy Komatsu 6 tháng đầu năm 2026 (GT09)	Mua sắm hàng hoá phục vụ SCTX xe, máy Komatsu 6 tháng đầu năm 2026	9.747.018.360 đồng	Chi phí sản xuất kinh doanh năm 2026 của Công ty cổ phần 397	Chào hàng cạnh tranh	Một giai đoạn, một túi hồ sơ	30 ngày	Tháng 01 năm 2026	Theo đơn giá cố định	152 ngày	Không	Không

Bảng chữ: Chín tỷ, bảy trăm bốn mươi bảy triệu, không trăm mười tám nghìn, ba trăm sáu mươi đồng./.

Phụ lục
MUA SẴM HÀNG HOÁ PHỤC VỤ SCTX XE, MÁY KOMATSU
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số .51.../QĐ-CTCP397 ngày 07/01/2026
của Công ty cổ phần 397)

STT	Danh mục vật tư/Mã danh điểm	ĐVT	SL	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Năm sản xuất
I	Mặt hàng chịu thuế 8%					
1	Xupap dẫn hướng 6266-16-1440	Cái	12	926.000	11.112.000	2025-2026
2	Cầu xupap 6240-41-5610	Cái	12	6.208.000	74.496.000	2025-2026
3	Nút bịt đường dầu block 07043-70415	Cái	6	210.000	1.260.000	2025-2026
4	Bạc cam 6240-21-1490	Cái	14	4.536.000	63.504.000	2025-2026
5	Bạc bánh răng trung gian 6240-31-6121	Cái	2	3.792.000	7.584.000	2025-2026
6	Bạc bánh răng trung gian nhỏ 6150-31-6220	Cái	2	348.000	696.000	2025-2026
7	Bạc balie cos 0 6240-21-8100	Cái	35	4.096.000	143.360.000	2025-2026
8	Bạc biên cos 0 6162-33-3041	Cái	30	2.621.000	78.630.000	2025-2026
9	Bạc cò kim 6240-41-5220	Cái	12	4.856.000	58.272.000	2025-2026
10	Bạc cò hút xả 6240-41-5420	Cái	60	2.628.000	157.680.000	2025-2026
11	Cò hút 6240-41-5050	Cái	6	9.416.000	56.496.000	2025-2026
12	Cò xả 6240-41-5040	Cái	6	9.535.000	57.210.000	2025-2026
13	Cò kim 6240-41-5021	Cái	6	7.434.000	44.604.000	2025-2026
14	Khớp giảm chấn bom nhiên liệu 6684-71-7713	Cái	3	598.000	1.794.000	2025-2026
15	Gioăng đầu ống nhiên liệu 02896-11012	Cái	12	18.000	216.000	2025-2026
16	Gioăng đầu cút nhiên liệu 6560-41-8170	Cái	6	227.000	1.362.000	2025-2026
17	Gioăng đầu cút nhiên liệu 6738-54-8110	Cái	6	430.000	2.580.000	2025-2026
18	Gioăng đầu cút nhiên liệu 6732-81-8860	Cái	6	92.000	552.000	2025-2026
19	Gioăng đầu cút nhiên liệu 6560-41-8140	Cái	6	210.000	1.260.000	2025-2026
20	Gioăng đầu cút nhiên liệu 6216-74-6220	Cái	6	215.000	1.290.000	2025-2026
21	Gioăng đầu cút nhiên liệu 6735-21-4160	Cái	6	85.000	510.000	2025-2026
22	Vòng bi đĩa trục puly căng đai 6162-64-3910	Cái	4	3.239.000	12.956.000	2025-2026
23	Bạc trục puly căng đai 6162-64-3920	Cái	3	4.419.000	13.257.000	2025-2026

24	Gioăng ống nước 07000-E3038	Cái	10	377.000	3.770.000	2025-2026
25	Gioăng mặt máy 6240-19-1810	Cái	2	8.263.000	16.526.000	2025-2026
26	Gioăng nắp máy 6240-11-8810	Cái	3	1.135.000	3.405.000	2025-2026
27	Nắp dàn cò 6240-11-8110	Cái	2	4.418.000	8.836.000	2025-2026
28	Ống cao su đường gió tăng áp 6152-12-4410	Cái	2	3.182.000	6.364.000	2025-2026
29	Ống cao su đường gió tăng áp 6240-11-8360	Cái	2	5.766.000	11.532.000	2025-2026
30	Đệm 6240-11-6470	Cái	5	1.051.000	5.255.000	2025-2026
31	Gioăng xylanh 6162-23-2250	Cái	6	662.000	3.972.000	2025-2026
32	Gioăng xylanh 6162-23-2240	Cái	6	556.000	3.336.000	2025-2026
33	Gioăng xylanh 6162-23-2220	Cái	6	396.000	2.376.000	2025-2026
34	Vòi dầu 6240-21-1810	Cái	3	2.295.000	6.885.000	2025-2026
35	Vòi dầu 6240-21-1910	Cái	3	2.308.000	6.924.000	2025-2026
36	Phốt đầu trục cơ 6216-24-4130	Cái	2	5.035.000	10.070.000	2025-2026
37	Phốt chắn bụi 6162-23-3520	Cái	3	3.888.000	11.664.000	2025-2026
38	Gioăng 6124-61-2181	Cái	10	87.000	870.000	2025-2026
39	Phốt van hằng nhiệt dầu 6150-61-2540	Cái	5	586.000	2.930.000	2025-2026
40	Vòi phun nhiên liệu 6560-11-1114	Cái	2	72.529.000	145.058.000	2025-2026
41	Gioăng vòi phun 6560-11-8410	Cái	12	185.000	2.220.000	2025-2026
42	Gioăng vòi phun 6560-11-8310	Cái	12	160.000	1.920.000	2025-2026
43	Gioăng vòi phun 6560-11-8210	Cái	12	274.000	3.288.000	2025-2026
44	Gioăng vòi phun 6560-11-8510	Cái	12	222.000	2.664.000	2025-2026
45	Lưới lọc dầu 6560-11-7110	Cái	3	436.000	1.308.000	2025-2026
46	Lưới lọc dầu 6560-11-7210	Cái	3	566.000	1.698.000	2025-2026
47	Cảm biến áp suất khí nạp 6560-61-7104	Cái	2	12.499.000	24.998.000	2025-2026
48	Cảm biến nhiệt độ nước làm mát 6261-81-6901	Cái	2	1.599.000	3.198.000	2025-2026
49	Cảm biến áp suất dầu động cơ 6216-84-9112	Cái	2	17.910.000	35.820.000	2025-2026
50	Van điện từ nhiên liệu 6560-41-6100	Cái	1	97.768.000	97.768.000	2025-2026
51	Van điện từ nhiên liệu 6560-41-5100	Cái	1	81.369.000	81.369.000	2025-2026
52	Cảm biến áp suất 6560-51-6202	Cái	1	27.770.000	27.770.000	2025-2026

53	Cảm biến áp suất 6560-51-5102	Cái	1	23.212.000	23.212.000	2025-2026
54	Gioăng van 6216-94-3940	Cái	5	178.000	890.000	2025-2026
55	Lưới lọc dầu 6560-41-7110	Cái	3	1.583.000	4.749.000	2025-2026
56	Bộ dẫn động van tắt máy 6560-51-2111	Cái	2	6.083.000	12.166.000	2025-2026
57	Đĩa van tắt máy 6560-51-2510	Cái	3	993.000	2.979.000	2025-2026
58	Vòng đệm 6560-51-3510	Cái	3	217.000	651.000	2025-2026
59	Vỏ van tắt máy 6560-51-1112	Cái	2	5.720.000	11.440.000	2025-2026
60	Gioăng 07000-73050	Cái	5	248.000	1.240.000	2025-2026
61	Gioăng mặt quy lát 6240-11-1810	Cái	2	2.273.000	4.546.000	2025-2026
62	Ống gió tăng áp 6212-11-4410	Cái	1	6.752.000	6.752.000	2025-2026
63	Cảm biến áp suất khí nạp 6261-81-2700	Cái	1	8.992.000	8.992.000	2025-2026
64	Ống gió tăng áp 6245-11-7540	Cái	2	3.815.000	7.630.000	2025-2026
65	Ống gió tăng áp 6245-11-8731	Cái	1	12.737.000	12.737.000	2025-2026
66	Bạc cam 6245-21-1482	Cái	35	4.923.000	172.305.000	2025-2026
67	Vòi dầu 6245-21-1910	Cái	3	2.332.000	6.996.000	2025-2026
68	Gioăng 07000-72014	Cái	10	74.000	740.000	2025-2026
69	Đệm mặt dầu 6245-21-3290	Cái	5	2.533.000	12.665.000	2025-2026
70	Bánh răng trung gian 6240-31-6330	Cái	1	25.644.000	25.644.000	2025-2026
71	Bánh răng trung gian nhỏ 6240-31-6130	Cái	1	28.595.000	28.595.000	2025-2026
72	Bạc bánh răng trung gian 6240-31-6150	Cái	2	4.192.000	8.384.000	2025-2026
73	Đệm 6206-21-6871	Cái	10	167.000	1.670.000	2025-2026
74	Cảm biến mức dầu động cơ 6741-81-9220	Cái	2	3.330.000	6.660.000	2025-2026
75	Trục cam 6245-41-1100	Cái	1	179.272.000	179.272.000	2025-2026
76	Trục dẫn động cò mổ 6245-41-5300	Cái	2	10.068.000	20.136.000	2025-2026
77	Gioăng 6219-51-5610	Cái	5	419.000	2.095.000	2025-2026
78	Gioăng 07000-E3042	Cái	5	395.000	1.975.000	2025-2026
79	Gioăng 07000-72018	Cái	5	70.000	350.000	2025-2026
80	Bơm mỗi nhiên liệu 6245-71-8202	Cái	1	37.956.000	37.956.000	2025-2026
81	Gioăng 07000-E2030	Cái	5	289.000	1.445.000	2025-2026

82	Van hằng nhiệt 600-421-6730FS	Cụm	2	2.625.000	5.250.000	2025-2026
83	Cánh bơm nước 6240-61-1212	Cái	2	9.260.000	18.520.000	2025-2026
84	Phốt bơm nước 6240-61-1510	Cái	2	13.386.000	26.772.000	2025-2026
85	Phốt chắn dầu bơm nước 07012-D0022	Cái	2	1.208.000	2.416.000	2025-2026
86	Gioăng 07000-72110	Cái	5	191.000	955.000	2025-2026
87	Đệm 6110-51-6811	Cái	5	219.000	1.095.000	2025-2026
88	Puly trung gian 6245-81-6820	Cái	2	5.672.000	11.344.000	2025-2026
89	Ca đỡ bi 6245-81-6840	Cái	2	4.844.000	9.688.000	2025-2026
90	Ống nước đi 566-03-83190	Cái	2	3.034.000	6.068.000	2025-2026
91	Ống gió tăng áp 6162-14-4820	Cái	1	5.011.000	5.011.000	2025-2026
92	Gioăng 07000-72012	Cái	10	45.000	450.000	2025-2026
93	Gioăng 07000-G2012	Cái	10	69.000	690.000	2025-2026
94	Gioăng lắp bơm nước 195-03-41481	Cái	10	65.000	650.000	2025-2026
95	Bạc cam 6210-21-1491	Cái	7	1.227.000	8.589.000	2025-2026
96	Vòi dầu 6261-21-1920	Cái	1	2.888.000	2.888.000	2025-2026
97	Vòi dầu 6261-21-1910	Cái	1	2.892.000	2.892.000	2025-2026
98	Kim phun 6261-11-3200	Cái	1	21.699.000	21.699.000	2025-2026
99	Bơm nước 6261-61-1104	Cái	2	48.006.000	96.012.000	2025-2026
100	Gioăng bơm nước 6210-61-1520	Cái	3	1.300.000	3.900.000	2025-2026
101	Gioăng bơm nước 6261-61-1530	Cái	3	3.580.000	10.740.000	2025-2026
102	Cảm biến áp suất nhiên liệu ND499000-6141	Cái	1	7.654.000	7.654.000	2025-2026
103	Van giảm dạt vòi phun ND095400-0240	Cái	1	2.519.000	2.519.000	2025-2026
104	Cảm biến tốc độ 6217-81-9210	Cái	2	1.401.000	2.802.000	2025-2026
105	Bơm môi xả e 6261-71-8242	Cái	1	19.738.000	19.738.000	2025-2026
106	Bơm phanh 705-22-28310	Cụm	4	44.756.000	179.024.000	2025-2026
107	Bơm phanh 705-34-28840	Cụm	2	46.151.000	92.302.000	2025-2026
108	Bơm số 705-52-31170	Cụm	1	108.871.000	108.871.000	2025-2026
109	Bơm số 705-95-05140	Cụm	1	98.302.000	98.302.000	2025-2026
110	Cảm biến ben 7861-93-8100	Cái	1	26.789.000	26.789.000	2025-2026

111	Cảm biến ben 7861-93-8711	Cái	1	9.994.000	9.994.000	2025-2026
112	Cảm biến mức nhiều liệu 569-06-83410	Cái	2	6.010.000	12.020.000	2025-2026
113	Cảm biến nhiệt độ dầu phanh 7861-93-3320	Cái	2	1.824.000	3.648.000	2025-2026
114	Căn 20Y-27-11250	Cái	2	1.023.000	2.046.000	2025-2026
115	Công tắc áp suất 7861-93-1610	Cái	1	13.536.000	13.536.000	2025-2026
116	Công tắc áp suất 7861-93-1840	Cái	2	3.161.000	6.322.000	2025-2026
117	Đệm 700-93-11330	Cái	5	185.000	925.000	2025-2026
118	Đệm 07001-03035	Cái	5	490.000	2.450.000	2025-2026
119	Đệm cao su 6251-81-7210	Cái	5	399.000	1.995.000	2025-2026
120	Đệm giảm chấn 569-50-61413	Cái	1	21.055.000	21.055.000	2025-2026
121	Đệm van giảm sóc 566-50-11350	Cái	3	416.000	1.248.000	2025-2026
122	Gioăng 07000-12012	Cái	110	16.000	1.760.000	2025-2026
123	Gioăng 6215-81-9740	Cái	10	299.000	2.990.000	2025-2026
124	Gioăng 6261-81-2720	Cái	10	182.000	1.820.000	2025-2026
125	Gioăng 07005-02216	Cái	5	87.000	435.000	2025-2026
126	Gioăng 6240-61-6370	Cái	5	168.000	840.000	2025-2026
127	Gioăng 07002-23334	Cái	5	403.000	2.015.000	2025-2026
128	Gioăng 07002-24234	Cái	5	426.000	2.130.000	2025-2026
129	Gioăng 6261-81-7130	Cái	3	660.000	1.980.000	2025-2026
130	Gioăng 07000-15410	Cái	3	449.000	1.347.000	2025-2026
131	Gioăng 07000-15185	Cái	3	337.000	1.011.000	2025-2026
132	Gioăng 705-17-01430	Cái	5	603.000	3.015.000	2025-2026
133	Gioăng 07000-03028	Cái	5	101.000	505.000	2025-2026
134	Gioăng 21T-09-11460	Cái	5	96.000	480.000	2025-2026
135	Gioăng kết sinh hàn 6150-61-2550	Cái	3	275.000	825.000	2025-2026
136	Gioăng phốt mặt xoa bé 175-27-00121	Bộ	3	6.004.000	18.012.000	2025-2026
137	Gioăng tròn 07000-F2140	Cái	3	701.000	2.103.000	2025-2026
138	Gioăng tròn 07002-65234	Cái	3	291.000	873.000	2025-2026
139	Gioăng tròn 07000-F3028	Cái	3	418.000	1.254.000	2025-2026

140	Gioăng tròn 07000-F5180	Cái	3	1.412.000	4.236.000	2025-2026
141	Gioăng tròn 07000-F3048	Cái	3	412.000	1.236.000	2025-2026
142	Gioăng tròn 07000-13025	Cái	3	46.000	138.000	2025-2026
143	Gioăng tròn 07430-71380	Cái	60	57.000	3.420.000	2025-2026
144	Lọc ben lái 207-60-61250	Cái	6	3.948.000	23.688.000	2025-2026
145	Lọc cao áp 21N-62-31221	Cái	6	11.692.000	70.152.000	2025-2026
146	Lọc dầu đi thủy lực 209-60-51120	Cái	2	6.931.000	13.862.000	2025-2026
147	Lọc dầu động cơ 600-211-1231	Cái	50	410.000	20.500.000	2025-2026
148	Lọc dầu động cơ 600-211-1341	Cái	350	1.115.000	390.250.000	2025-2026
149	Lọc dầu phanh 569-43-83920	Cái	30	1.567.000	47.010.000	2025-2026
150	Lọc dầu thủy lực 07063-51210	Cái	60	1.659.000	99.540.000	2025-2026
151	Lọc dầu thủy lực 209-60-77532	Cái	42	3.770.000	158.340.000	2025-2026
152	Lọc dầu thủy lực 209-60-76211	Cái	5	1.356.000	6.780.000	2025-2026
153	Lọc điều khiển 21T-60-31410	Cái	5	2.204.000	11.020.000	2025-2026
154	Lọc điều khiển thủy lực 424-16-11140	Cái	10	314.000	3.140.000	2025-2026
155	Lọc gió 600-185-6100	Cái	70	3.471.000	242.970.000	2025-2026
156	Lọc gió cabin 20Y-979-6261	Cái	10	990.000	9.900.000	2025-2026
157	Lọc số 569-16-81160	Cái	60	542.000	32.520.000	2025-2026
158	Lọc thô nhiên liệu 600-319-4540	Cái	10	2.358.000	23.580.000	2025-2026
159	Lọc thủy lực 208-60-71123	Cái	2	2.067.000	4.134.000	2025-2026
160	Lọc tinh nhiên liệu 600-319-3841	Cái	10	1.414.000	14.140.000	2025-2026
161	Lõi lọc PTO 209-38-12470	Cái	5	1.620.000	8.100.000	2025-2026
162	Ống tụy ô tay trang 3,1 m LH 21N-62-36780	Cái	3	1.302.000	3.906.000	2025-2026
163	Ống tụy ô tay trang 3,2 m LH 21N-62-36770	Cái	3	3.264.000	9.792.000	2025-2026
164	Ống tụy ô tay trang 3,2 m LH 21N-62-36790	Cái	3	1.335.000	4.005.000	2025-2026
165	Ống tụy ô tay trang 3,5 m RH 21N-62-36760	Cái	3	2.238.000	6.714.000	2025-2026
166	Ống tụy ô tay trang LH 02760-00314	Cái	3	551.000	1.653.000	2025-2026
167	Ống tụy ô tay trang RH 02760-00322	Cái	3	1.390.000	4.170.000	2025-2026
168	Ống tụy ô tay trang RH 02760-00315	Cái	3	1.169.000	3.507.000	2025-2026

169	Ống tụy ô tay trang RH 02760-00311	Cái	3	491.000	1.473.000	2025-2026
170	Ống cao su 561-61-65330	Cái	1	1.131.000	1.131.000	2025-2026
171	Ống gió cao su 569-02-6E131	cái	1	6.276.000	6.276.000	2025-2026
172	Phin lọc khí thô 561-02-62530	Cái	10	4.411.000	44.110.000	2025-2026
173	Phin lọc khí tinh 561-02-62520	Cái	10	1.893.000	18.930.000	2025-2026
174	Phin lọc nhiên liệu 600-319-3240	Cái	2	4.194.000	8.388.000	2025-2026
175	Phin lọc tinh nhiên liệu 600-319-3550	Cái	2	946.000	1.892.000	2025-2026
176	Phin lọc xả thủy lực 21N-60-12211	Cái	10	1.664.000	16.640.000	2025-2026
177	Phốt 706-7E-11280	Cái	2	450.000	900.000	2025-2026
178	Phốt phíp giảm xóc 566-50-11290	Cái	2	10.729.000	21.458.000	2025-2026
179	Phốt trục trung tâm 703-11-95121	Cái	6	2.381.000	14.286.000	2025-2026
180	Piston bình tích áp 721-36-10030	Cái	1	6.953.000	6.953.000	2025-2026
181	Piston tay điều khiển 702-16-53170	Cái	1	1.598.000	1.598.000	2025-2026
182	Van bình tích áp 721-89-12011	Cái	2	2.190.000	4.380.000	2025-2026
183	Van tiết lưu 709-10-91370	Cái	1	5.706.000	5.706.000	2025-2026
184	Phốt cầu visai 569-22-71770	Cái	2	5.115.000	10.230.000	2025-2026
185	Gioăng 07000-15260	Cái	3	410.000	1.230.000	2025-2026
186	Núm vận ga 20Y-43-41781	Cái	3	1.406.000	4.218.000	2025-2026
187	Gioăng tròn 569-22-79120	Cái	3	2.948.000	8.844.000	2025-2026
188	Gioăng phốt chắn mỡ 07000-12130	Cái	3	127.000	381.000	2025-2026
189	Bộ gioăng bốt lái 561-40-05100	Bộ	10	6.877.000	68.770.000	2025-2026
190	Phốt 22U-43-21360	Cái	1	281.000	281.000	2025-2026
191	Vòng bi 06340-06211	Vòng	3	2.293.000	6.879.000	2025-2026
192	Phốt đuôi hộp số 07012-10120	Cái	3	2.626.000	7.878.000	2025-2026
193	Vòng bi 569-15-39660	Cái	3	4.536.000	13.608.000	2025-2026
194	Gioăng tròn 07002-21823	Cái	15	137.000	2.055.000	2025-2026
195	Gioăng tròn 07000-E2020	Cái	5	146.000	730.000	2025-2026
196	Gioăng tròn 07000-E2025	Cái	5	273.000	1.365.000	2025-2026
197	Gioăng tròn 07002-21623	Cái	5	153.000	765.000	2025-2026

198	Gioăng tròn 07000-F2016	Cái	5	144.000	720.000	2025-2026
199	Gioăng tròn 07000-E2110	Cái	5	597.000	2.985.000	2025-2026
200	Gioăng tròn 07000-13024	Cái	85	36.000	3.060.000	2025-2026
201	Vòng bi 708-7S-12220	Vòng	2	1.422.000	2.844.000	2025-2026
202	Phốt 708-7T-12330	Cái	2	3.141.000	6.282.000	2025-2026
203	Van bơm mỡ 07959-20001	Cái	2	1.111.000	2.222.000	2025-2026
204	Vòng bi bé giảm tốc quay toa 208-26-71530	Cái	2	21.786.000	43.572.000	2025-2026
205	Lọc dầu thủy lực 207-60-71182	Cái	4	1.904.000	7.616.000	2025-2026
206	Lọc dầu hộp số 07063-51100	Cái	2	952.000	1.904.000	2025-2026
207	Vòng bi 708-7W-12140	Cái	3	2.899.000	8.697.000	2025-2026
208	Vòng bi 708-7W-12150	Cái	3	1.819.000	5.457.000	2025-2026
209	Block piston 708-2L-33350	Cái	3	1.478.000	4.434.000	2025-2026
210	Block xy lanh 708-8F-33121	Cái	1	34.433.000	34.433.000	2025-2026
211	Mặt trà 708-8F-33230	Cái	1	7.934.000	7.934.000	2025-2026
212	Gioăng tròn 708-7W-11920	Cái	5	712.000	3.560.000	2025-2026
213	Phốt đầu trục 705-17-03811	Cái	5	545.000	2.725.000	2025-2026
214	Vòng bi 706-7K-40070	Cái	5	2.364.000	11.820.000	2025-2026
215	Phốt tay trang 702-16-71210	Cái	20	480.000	9.600.000	2025-2026
216	Vòng bi puly quạt gió 06040-06310	Vòng	1	3.692.000	3.692.000	2025-2026
217	Phốt 07011-10100	Cái	1	2.436.000	2.436.000	2025-2026
218	Vòng bi 06040-06213	Vòng	1	3.515.000	3.515.000	2025-2026
219	Vòng bi 708-2L-32150	Vòng	12	1.591.000	19.092.000	2025-2026
220	Vòng bi 708-2L-32260	Vòng	12	581.000	6.972.000	2025-2026
221	Phốt 708-2L-32470	Cái	2	4.481.000	8.962.000	2025-2026
222	Căn dọc trục 6210-26-8050	Cái	1	2.549.000	2.549.000	2025-2026
223	Lọc PTO 209-01-42260	Cái	2	3.635.000	7.270.000	2025-2026
224	Piston mô tơ quạt 708-8F-33310	Cái	1	5.124.000	5.124.000	2025-2026
225	Phốt đầu bơm 708-2K-12360	Cái	1	5.273.000	5.273.000	2025-2026
226	Củ điện điều khiển bơm 702-21-07650	Cái	1	25.938.000	25.938.000	2025-2026

227	Gioăng balo 07000-A2110	Cái	5	400.000	2.000.000	2025-2026
228	Gioăng balo 708-2K-11170	Cái	5	244.000	1.220.000	2025-2026
229	Gioăng bom 708-1W-49170	Cái	5	426.000	2.130.000	2025-2026
230	Piston 708-1U-13310	Cái	1	4.930.000	4.930.000	2025-2026
231	Đĩa chia dầu bom quạt 708-1W-43120	Cái	1	8.565.000	8.565.000	2025-2026
232	Van điện điều khiển bom 702-21-57700	Cái	1	12.090.000	12.090.000	2025-2026
233	Gioăng van điện 702-21-55890	Cái	5	214.000	1.070.000	2025-2026
234	Gioăng van điện 702-21-55880	Cái	5	353.000	1.765.000	2025-2026
235	Phốt bạc số 8 bom PTO 705-42-80730	Cái	5	433.000	2.165.000	2025-2026
236	Phốt chắn dầu bom PTO 705-42-80810	Cái	5	262.000	1.310.000	2025-2026
237	Ống cao su đường hút 07260-04720	Cái	3	965.000	2.895.000	2025-2026
238	Củ điện 20Y-60-32121	Cái	1	5.908.000	5.908.000	2025-2026
239	Phốt tay trang di chuyển 702-16-71150	Cái	5	216.000	1.080.000	2025-2026
240	Gioăng mô tơ quay toa 706-7G-40210	Cái	4	1.633.000	6.532.000	2025-2026
241	Phốt mô tơ quay toa 706-75-43410	Cái	4	3.594.000	14.376.000	2025-2026
242	Vòng bi mô tơ quay toa 706-76-40890	Vòng	2	1.814.000	3.628.000	2025-2026
243	Vòng bi mô tơ quay toa 706-75-43880	Vòng	1	7.930.000	7.930.000	2025-2026
244	Đĩa chia dầu mô tơ quay toa 706-7G-41710	Cái	1	9.241.000	9.241.000	2025-2026
245	Piston mô tơ quay toa 706-7G-41160	Cái	2	7.653.000	15.306.000	2025-2026
246	Gioăng phanh mô tơ quay toa 706-7G-91520	Cái	3	1.590.000	4.770.000	2025-2026
247	Gioăng phanh mô tơ quay toa 706-7G-91510	Cái	3	1.298.000	3.894.000	2025-2026
248	Phốt chắn dầu trục trung tâm 703-11-96130	Cái	2	6.997.000	13.994.000	2025-2026
249	Bộ phốt xy lanh gầu 707-99-69540	Bộ	2	33.790.000	67.580.000	2025-2026
250	Ống dầu tay trang phải 02771-00311	Cái	2	1.129.000	2.258.000	2025-2026
251	Ống dầu tay trang phải 02774-00316	Cái	2	1.413.000	2.826.000	2025-2026
252	Ống dầu tay trang phải 209-62-45930	Cái	2	1.393.000	2.786.000	2025-2026
253	Ống dầu tay trang phải 209-62-45750	Cái	2	2.002.000	4.004.000	2025-2026
254	Ống dầu tay trang trái 02760-00316	Cái	2	1.212.000	2.424.000	2025-2026
255	Ống dầu tay trang trái 209-62-45760	Cái	2	1.183.000	2.366.000	2025-2026

256	Ổng dầu tay trang trái 209-62-45740	Cái	2	2.192.000	4.384.000	2025-2026
257	Ổng dầu tay trang di chuyển 209-62-42330	Cái	2	2.206.000	4.412.000	2025-2026
258	Ổng dầu tay trang di chuyển 209-62-42340	Cái	2	784.000	1.568.000	2025-2026
259	Ổng dầu tay trang di chuyển 209-64-11150	Cái	2	7.268.000	14.536.000	2025-2026
260	Ổng dầu tay trang di chuyển 209-64-11160	Cái	2	7.533.000	15.066.000	2025-2026
261	Vòng bi PTO 06030-06219	Cái	2	7.839.000	15.678.000	2025-2026
262	Vòng bi PTO 209-38-73360	Cái	1	42.689.000	42.689.000	2025-2026
263	Vòng bi PTO 06030-06324	Cái	1	46.295.000	46.295.000	2025-2026
264	Bộ gioăng mặt xoa giảm tốc 209-27-00160	Bộ	1	82.211.000	82.211.000	2025-2026
265	Gioăng PTO 209-38-73170	Cái	1	6.312.000	6.312.000	2025-2026
266	Ổng gió sau tăng áp 195-03-64451	Cái	1	5.351.000	5.351.000	2025-2026
267	Gioăng thùng dầu 21N-09-11140	Cái	3	1.029.000	3.087.000	2025-2026
268	Gioăng ngăn kéo 708-2L-23960	Cái	3	138.000	414.000	2025-2026
269	Gioăng ngăn kéo 709-14-13840	Cái	3	605.000	1.815.000	2025-2026
270	Gioăng ngăn kéo 700-80-61370	Cái	3	139.000	417.000	2025-2026
271	Lọc 708-2L-25480	Cái	3	653.000	1.959.000	2025-2026
272	Lọc 720-68-15240	Cái	3	493.000	1.479.000	2025-2026
273	Xylanh bơm 708-2L-04141	Cái	1	40.386.000	40.386.000	2025-2026
274	Xylanh bơm 708-2L-04151	Cái	1	40.386.000	40.386.000	2025-2026
275	Xylanh bơm 708-2H-04740	Cái	1	67.001.000	67.001.000	2025-2026
276	Xylanh bơm 708-2H-04720	Cái	1	68.308.000	68.308.000	2025-2026
277	Piston bơm 708-2L-33310	Cái	1	2.214.000	2.214.000	2025-2026
278	Piston bơm 708-2H-23311	Cái	1	6.224.000	6.224.000	2025-2026
279	Van TVC 708-25-85760	Cái	1	92.215.000	92.215.000	2025-2026
280	Bơm PTO 705-11-20050	Cái	1	32.350.000	32.350.000	2025-2026
281	Gioăng bạc số 8 705-67-01470	Cái	15	358.000	5.370.000	2025-2026
282	Gioăng bạc số 8 705-67-01440	Cái	15	300.000	4.500.000	2025-2026
283	Bạc số 8 bơm PTO 705-17-01610	Cái	2	1.876.000	3.752.000	2025-2026
284	Cụm xylanh, đĩa chia dầu bơm quét 708-2L-06470	Cụm	1	14.936.000	14.936.000	2025-2026

285	Piston bơm quạt 708-2L-33430	Cái	3	1.010.000	3.030.000	2025-2026
286	Bạc số 8 bơm điều khiển 705-17-03610	Cái	1	5.293.000	5.293.000	2025-2026
287	Ống cao su đường hút bơm 3 07260-09925	Cái	1	2.704.000	2.704.000	2025-2026
288	Lọc hồi mô tơ quay toa 20Y-62-51691	Cái	5	1.683.000	8.415.000	2025-2026
289	Ống dầu tay trang di chuyển 21N-62-35542	Cái	1	4.924.000	4.924.000	2025-2026
290	Ống dầu tay trang di chuyển 21N-62-35553	Cái	1	5.222.000	5.222.000	2025-2026
291	Ống dầu tay trang di chuyển 21N-62-36810	Cái	1	5.509.000	5.509.000	2025-2026
292	Ống dầu tay trang di chuyển 21N-62-35521	Cái	1	3.056.000	3.056.000	2025-2026
293	Ống dầu tay trang di chuyển 02760-003A8	Cái	2	908.000	1.816.000	2025-2026
294	Gioăng mô tơ di chuyển 198-09-31630	Cái	3	1.769.000	5.307.000	2025-2026
295	Gioăng thùng dầu 07000-12115	Cái	1	152.000	152.000	2025-2026
296	Gioăng 07000-15100	Cái	3	112.000	336.000	2025-2026
297	Gioăng 07000-15115	Cái	3	251.000	753.000	2025-2026
298	Gioăng 07000-15120	Cái	3	243.000	729.000	2025-2026
299	Gioăng 07000-15150	Cái	3	332.000	996.000	2025-2026
300	Gioăng 07000-15160	Cái	3	135.000	405.000	2025-2026
301	Gioăng 07000-15175	Cái	3	270.000	810.000	2025-2026
302	Gioăng 07000-15220	Cái	3	248.000	744.000	2025-2026
303	Gioăng 07000-15250	Cái	3	423.000	1.269.000	2025-2026
304	Gioăng 07001-03022	Cái	3	72.000	216.000	2025-2026
305	Gioăng 07001-03030	Cái	3	121.000	363.000	2025-2026
306	Đĩa côn hộp số 569-15-52910	Cái	1	11.165.000	11.165.000	2025-2026
307	Lá sắt hộp số 569-15-52821	Cái	1	12.053.000	12.053.000	2025-2026
308	Vòng bi đầu ra hộp số 561-15-79661	Cái	2	11.700.000	23.400.000	2025-2026
309	Vòng bi đầu ra hộp số 569-15-39650	Cái	2	7.072.000	14.144.000	2025-2026
310	Van số 712-93-45202	Cái	1	53.832.000	53.832.000	2025-2026
311	Bộ gioăng van hộp số 569-15-05141	Bộ	2	8.091.000	16.182.000	2025-2026
312	Đĩa sắt khoang phanh 561-33-61230	Cái	2	11.276.000	22.552.000	2025-2026
313	Đĩa ma sát khoang phanh 569-33-61241	Cái	1	16.306.000	16.306.000	2025-2026

314	Củ điện van điều khiển ben UCK0130D1096-0	Cái	1	29.375.000	29.375.000	2025-2026
315	Van UCJ2310A0716-0	Cái	1	10.663.000	10.663.000	2025-2026
316	Cụm bàn đạp ga 702-16-07023	Cụm	1	45.272.000	45.272.000	2025-2026
317	Cụm van phanh chân 569-43-83111	Cụm	1	59.278.000	59.278.000	2025-2026
318	Bộ phốt van lái 561-40-05201	Bộ	2	3.115.000	6.230.000	2025-2026
319	Gioăng kết mát 426-03-31220	Cái	2	420.000	840.000	2025-2026
320	Phốt đầu bơm thủy lực 705-94-80820	Cái	2	777.000	1.554.000	2025-2026
321	Bạc số 8 bơm thủy lực 705-94-80711	Cái	2	2.036.000	4.072.000	2025-2026
322	Gioăng bơm thủy lực 705-40-80770	Cái	2	3.148.000	6.296.000	2025-2026
323	Bạc số 8 bơm thủy lực 705-40-83720	Cái	2	1.568.000	3.136.000	2025-2026
324	Gioăng bơm 705-40-80640	Cái	2	412.000	824.000	2025-2026
325	Lọc van số 569-15-81730	Cái	2	5.634.000	11.268.000	2025-2026
326	Lọc từ hộp số 14X-49-12310	Cái	1	6.080.000	6.080.000	2025-2026
327	Vòng bi visai 569-22-21850	Cái	1	4.579.000	4.579.000	2025-2026
328	Vòng bi visai 428-22-11850	Cái	1	26.438.000	26.438.000	2025-2026
329	Ca bi rô líp trong 569-13-52124	Cái	1	62.283.000	62.283.000	2025-2026
330	Ca trong vòng bi rô líp 569-13-52131	Cái	1	30.714.000	30.714.000	2025-2026
331	Van lá giảm sóc 569-50-61370	Cái	1	5.282.000	5.282.000	2025-2026
332	Van lá giảm sóc 569-50-61360	Cái	1	4.745.000	4.745.000	2025-2026
333	Van lá giảm sóc 569-50-61350	Cái	1	4.564.000	4.564.000	2025-2026
334	Van lá giảm sóc 569-50-61340	Cái	1	3.587.000	3.587.000	2025-2026
335	Gioăng giảm xóc sau 07000-15145	Cái	3	148.000	444.000	2025-2026
336	Gioăng cảm biến 07000-51009	Cái	3	98.000	294.000	2025-2026
337	Gioăng van 07000-72010	Cái	3	78.000	234.000	2025-2026
338	Gioăng 07000-12085	Cái	3	56.000	168.000	2025-2026
339	Gioăng 07000-55260	Cái	3	1.003.000	3.009.000	2025-2026
340	Gioăng 07000-72011	Cái	3	77.000	231.000	2025-2026
341	Gioăng 07000-73035	Cái	3	159.000	477.000	2025-2026
342	Gioăng 07000-A2060	Cái	3	285.000	855.000	2025-2026

343	Gioăng 07000-B2115	Cái	3	401.000	1.203.000	2025-2026
344	Gioăng 07000-F2014	Cái	3	145.000	435.000	2025-2026
345	Gioăng 07000-F2018	Cái	3	149.000	447.000	2025-2026
346	Gioăng 07000-F2021	Cái	3	149.000	447.000	2025-2026
347	Gioăng 07000-F2075	Cái	3	482.000	1.446.000	2025-2026
348	Gioăng 07000-F3025	Cái	3	381.000	1.143.000	2025-2026
349	Gioăng 07000-F3045	Cái	3	439.000	1.317.000	2025-2026
350	Ống cao su đường khí nạp 209-03-77720	Cái	1	14.980.000	14.980.000	2025-2026
351	Ống cao su đường khí nạp 209-03-77730	Cái	1	4.830.000	4.830.000	2025-2026
352	Ống cao su đường khí nạp 6212-12-4260	Cái	1	3.782.000	3.782.000	2025-2026
353	Bộ gioăng phốt xylanh cần 707-99-77300	Bộ	1	34.151.000	34.151.000	2025-2026
354	Bộ gioăng phốt xylanh tay gầu 707-99-77160	Bộ	1	39.440.000	39.440.000	2025-2026
355	Bộ gioăng phốt xylanh gầu 707-99-68560	Bộ	1	15.235.000	15.235.000	2025-2026
356	Ống dầu tay trang trái 209-64-16690	Cái	2	2.618.000	5.236.000	2025-2026
357	Ống dầu tay trang trái 02760-00317	Cái	2	770.000	1.540.000	2025-2026
358	Ống dầu tay trang trái 209-64-16680	Cái	2	3.559.000	7.118.000	2025-2026
359	Ống dầu tay trang phải 02760-00320	Cái	2	1.334.000	2.668.000	2025-2026
360	Ống dầu tay trang di chuyển 209-64-16710	Cái	1	3.243.000	3.243.000	2025-2026
361	Ống dầu tay trang di chuyển 209-64-16610	Cái	1	2.650.000	2.650.000	2025-2026
362	Gioăng 702-16-53910	Cái	3	260.000	780.000	2025-2026
363	Phốt bơm PTO 705-17-01960	Cái	3	1.444.000	4.332.000	2025-2026
364	Lọc dầu số 154-49-71990	Cái	2	1.145.000	2.290.000	2025-2026
365	Lọc gió 600-185-5100	Cái	4	3.249.000	12.996.000	2025-2026
366	Lọc hồi ngăn kéo 07063-51383	Cái	2	3.571.000	7.142.000	2025-2026
367	Lọc nhiên liệu 600-319-3111	Cái	3	1.243.000	3.729.000	2025-2026
368	Kít gioăng lái phanh 17A-22-05210	Cái	1	40.451.000	40.451.000	2025-2026
369	Bộ phốt mặt xoa giảm tốc 423-33-00020	Cái	1	23.994.000	23.994.000	2025-2026
370	Bơm quạt 708-1S-00241	Cái	1	167.520.000	167.520.000	2025-2026
371	Lọc gió cabin 17A-979-4850	Cái	5	1.256.000	6.280.000	2025-2026

372	Bạc píp piston tăng xích 07155-01435	Cái	4	1.215.000	4.860.000	2025-2026
373	Phốt piston tăng xích 198-63-93170	Cái	4	3.792.000	15.168.000	2025-2026
374	Vòng đệm 209-30-15240	Cái	4	569.000	2.276.000	2025-2026
375	Phốt 21M-30-14150	Cái	4	2.333.000	9.332.000	2025-2026
376	Phốt 175-30-24242	Cái	3	1.279.000	3.837.000	2025-2026
377	Phốt 207-30-54160	Cái	3	436.000	1.308.000	2025-2026
378	Bạc 07155-00820	Cái	3	488.000	1.464.000	2025-2026
379	Phốt 150-30-13442	Cái	3	345.000	1.035.000	2025-2026
380	Vòng đệm 150-30-13480	Cái	3	167.000	501.000	2025-2026
381	Gioăng 02896-21018	Cái	3	122.000	366.000	2025-2026
382	Đệm 07005-03016	Cái	9	100.000	900.000	2025-2026
383	Xi lanh 6211-22-2220	Cái	6	8.856.000	53.136.000	2025-2026
384	Gioăng xy lanh 6210-21-2270	Cái	12	427.000	5.124.000	2025-2026
385	Gioăng xy lanh 6210-21-2240	Cái	12	277.000	3.324.000	2025-2026
386	Gioăng xy lanh 6210-21-2230	Cái	12	329.000	3.948.000	2025-2026
387	Xéc măng 6261-31-2030	Cái	1	4.731.000	4.731.000	2025-2026
388	Xu páp hút 6217-41-4110	Cái	12	2.073.000	24.876.000	2025-2026
389	CE hút 6216-11-1330	Cái	12	1.707.000	20.484.000	2025-2026
390	CE xả 6217-11-1321	Cái	12	758.000	9.096.000	2025-2026
391	Gioăng mặt máy 6210-17-1814	Cái	1	2.172.000	2.172.000	2025-2026
392	Bi puly trung gian 06340-06304	Vòng	2	716.000	1.432.000	2025-2026
393	Phốt puly trung gian 6261-21-3881	Cái	2	3.186.000	6.372.000	2025-2026
394	Gioăng ống dầu cao áp 07000-E2015	Cái	12	140.000	1.680.000	2025-2026
395	Gioăng tròn 07002-22034	Cái	6	218.000	1.308.000	2025-2026
396	Gioăng tròn 07000-E2011	Cái	8	141.000	1.128.000	2025-2026
397	Đệm 07005-00812	Cái	4	52.000	208.000	2025-2026
398	Phốt van hằng nhiệt 6162-13-6440	Cái	2	836.000	1.672.000	2025-2026
399	Gioăng tròn 02896-61018	Cái	4	88.000	352.000	2025-2026
400	Đệm 6212-61-6662	Cái	3	149.000	447.000	2025-2026

401	Gioăng ống dầu 6261-61-7260	Cái	6	138.000	828.000	2025-2026
402	Van hằng nhiệt 6261-61-2610	Cái	2	2.721.000	5.442.000	2025-2026
403	Phốt đuôi trục cơ 6240-29-4250	Cái	1	28.825.000	28.825.000	2025-2026
404	Đĩa ma sát khóa biển mô 195-15-32710	Cái	2	8.258.000	16.516.000	2025-2026
405	Đĩa ma sát bộ côn 2 569-15-52930	Cái	2	10.077.000	20.154.000	2025-2026
406	Đĩa ma sát bộ côn 4 569-15-52950	Cái	2	9.307.000	18.614.000	2025-2026
407	Van an toàn 709-10-53801	Cái	2	18.054.000	36.108.000	2025-2026
408	Cảm biến áp suất 7861-93-1891	Cái	2	1.079.000	2.158.000	2025-2026
409	Gioăng 07000-B2025	Cái	5	191.000	955.000	2025-2026
410	Gioăng 07000-B1007	Cái	5	94.000	470.000	2025-2026
411	Táo đồng 708-2L-23351	Cái	2	1.818.000	3.636.000	2025-2026
412	Đĩa piston 708-2L-33340	Cái	1	4.951.000	4.951.000	2025-2026
413	Trục bơm 708-2L-22440	Cái	1	11.256.000	11.256.000	2025-2026
414	Vòng bi 708-1H-22150	Vòng	2	5.918.000	11.836.000	2025-2026
415	Táo đồng 708-2H-23350	Cái	1	5.477.000	5.477.000	2025-2026
416	Đĩa piston 708-2H-23340	Cái	1	8.102.000	8.102.000	2025-2026
417	Trục bơm trước 708-2L-22430	Cái	1	12.516.000	12.516.000	2025-2026
418	Trục bơm sau 708-2L-22450	Cái	1	38.851.000	38.851.000	2025-2026
419	Trục bơm quạt 708-2L-32110	Cái	1	11.924.000	11.924.000	2025-2026
420	Gối chao bơm quạt 708-2L-06630	Cái	1	11.590.000	11.590.000	2025-2026
421	Phốt bơm số 3 708-2H-22570	Cái	3	3.337.000	10.011.000	2025-2026
422	Cụm bu ly lai máy phát điều hoà 6240-61-4201	Cái	1	34.686.000	34.686.000	2025-2026
423	Căn dọc trục 6162-23-8050	Cái	7	4.164.000	29.148.000	2025-2026
424	Gioăng van lái 566-40-42580	Cái	40	99.000	3.960.000	2025-2026
425	Gioăng bơm thủy lực 723-11-19960	Cái	10	87.000	870.000	2025-2026
426	Gioăng bơm thủy lực 702-21-54910	Cái	10	78.000	780.000	2025-2026
427	Bu lông mặt quy lát 6248-11-1610	Cái	6	738.000	4.428.000	2025-2026
428	Bu lông cổ xả 01010-E1290	Cái	48	141.000	6.768.000	2025-2026
429	Nút bịt đường dầu block 07043-71019	Cái	2	526.000	1.052.000	2025-2026

430	Bu lông bánh răng trung gian 6240-21-2430	Cái	3	511.000	1.533.000	2025-2026
431	Bu lông bánh răng trung gian 01437-01230	Cái	10	130.000	1.300.000	2025-2026
432	Bu lông 01437-21680	Cái	6	382.000	2.292.000	2025-2026
433	Núm điều chỉnh 6240-41-5460	Cái	2	919.000	1.838.000	2025-2026
434	Bích giảm chấn bánh đà 569-01-62120	Cái	1	27.015.000	27.015.000	2025-2026
435	Bu lông chân máy 01011-61815	Cái	5	373.000	1.865.000	2025-2026
436	Bu lông chân máy 01010-61865	Cái	5	191.000	955.000	2025-2026
437	Ê cu tăng áp 6685-11-5550	Cái	10	341.000	3.410.000	2025-2026
438	Bu lông 6162-33-5322	Cái	10	615.000	6.150.000	2025-2026
439	Lò so van tắt máy 6560-51-3110	Cái	5	396.000	1.980.000	2025-2026
440	Đệm đỡ 6560-51-3710	Cái	3	505.000	1.515.000	2025-2026
441	Bu lông đường nước hồi mặt máy 01435-01016	Cái	3	46.000	138.000	2025-2026
442	Bộ tiết chế máy phát SD1510-02911X0	Cái	1	7.357.000	7.357.000	2025-2026
443	Tuy ô đường dầu tăng áp 600-052-3100	Cái	2	493.000	986.000	2025-2026
444	Kẹp ống dầu cao áp bơm nhiên liệu 6217-71-5211	Cái	3	1.292.000	3.876.000	2025-2026
445	Kẹp ống dầu cao áp bơm nhiên liệu 6217-71-5171	Cái	3	1.620.000	4.860.000	2025-2026
446	Kẹp ống dầu cao áp bơm nhiên liệu 6162-75-5820	Cái	3	552.000	1.656.000	2025-2026
447	Dây điện cảm biến 6245-81-9130	Cái	3	2.611.000	7.833.000	2025-2026
448	Kẹp ống dầu cao áp kim phun 6245-71-5270	Cái	30	1.193.000	35.790.000	2025-2026
449	Kẹp ống dầu cao áp kim phun 6217-71-5761	Cái	2	710.000	1.420.000	2025-2026
450	Kẹp ống dầu cao áp kim phun 6245-71-5740	Cái	2	1.200.000	2.400.000	2025-2026
451	Bu lông bắt vòi phun 01437-01075	Cái	5	101.000	505.000	2025-2026
452	Kẹp dây điện 600-051-2160	Cái	3	363.000	1.089.000	2025-2026
453	Kẹp dây điện 600-051-2120	Cái	3	390.000	1.170.000	2025-2026
454	Bó dây điện động cơ 6245-81-5320	Cụm	1	18.454.000	18.454.000	2025-2026
455	Giắc điện đầu bơm cao áp 790-222-5031	Cái	1	2.685.000	2.685.000	2025-2026
456	Giắc điện đầu cảm biến 790-222-5021	Cái	1	2.685.000	2.685.000	2025-2026
457	Bu lông mặt quy lát 6217-11-1610	Cái	6	786.000	4.716.000	2025-2026
458	Bu lông cổ xả 01011-E1000	Cái	10	114.000	1.140.000	2025-2026

459	Bu lông cổ xả 01010-E1055	Cái	10	131.000	1.310.000	2025-2026
460	Bu lông bắt tăng áp 6138-13-4510	Cái	10	650.000	6.500.000	2025-2026
461	Dây điện kim phun 6261-81-9280	Cái	2	3.719.000	7.438.000	2025-2026
462	Bó dây điện kim phun 6261-81-6120	Cái	1	14.133.000	14.133.000	2025-2026
463	Kẹp ống dầu cao áp kim phun 6261-71-6660	Cái	2	504.000	1.008.000	2025-2026
464	Kẹp ống dầu cao áp kim phun 6261-71-6670	Cái	2	500.000	1.000.000	2025-2026
465	Kẹp ống dầu cao áp kim phun 6217-71-6640	Cái	2	944.000	1.888.000	2025-2026
466	Kẹp ống dầu cao áp kim phun 6217-71-6650	Cái	2	886.000	1.772.000	2025-2026
467	Kẹp ống dầu cao áp kim phun 6217-71-5261	Cái	2	1.978.000	3.956.000	2025-2026
468	Phốt bơm nước 6211-61-1533	Cái	2	2.035.000	4.070.000	2025-2026
469	Đệm 01643-31845	Cái	10	69.000	690.000	2025-2026
470	Bu lông mặt quy lát 6217-11-1620	Cái	5	794.000	3.970.000	2025-2026
471	Bạc cam 07046-47020	Cái	2	446.000	892.000	2025-2026
472	Kẹp ống dầu cao áp 6217-71-6660	Cái	2	528.000	1.056.000	2025-2026
473	Kẹp ống dầu cao áp 6217-71-6670	Cái	2	617.000	1.234.000	2025-2026
474	Gioăng tubo 6218-11-5830	Cái	1	2.908.000	2.908.000	2025-2026
475	Gioăng cổ xả 6218-11-5880	Cái	6	925.000	5.550.000	2025-2026
476	Bạc lồng vi sai 569-22-61440	Cái	1	12.172.000	12.172.000	2025-2026
477	Bạc thép giảm sóc sau 569-50-6B221	Cái	1	16.344.000	16.344.000	2025-2026
478	Bu lông các đăng 566-20-41220	Cái	28	519.000	14.532.000	2025-2026
479	Bu lông các đăng 01050-61260	Cái	60	82.000	4.920.000	2025-2026
480	Bu lông các đăng 01050-61470	cái	20	130.000	2.600.000	2025-2026
481	Bu lông các đăng 281-20-12320	cái	20	903.000	18.060.000	2025-2026
482	Căn 20Y-27-13310	Cái	2	1.123.000	2.246.000	2025-2026
483	Căn 207-27-63250	Cái	2	1.904.000	3.808.000	2025-2026
484	Căn đầu trục moay ơ sau 569-22-00141	bộ	1	8.930.000	8.930.000	2025-2026
485	Căn đầu trục moay ơ trước 569-27-00010	bộ	1	4.278.000	4.278.000	2025-2026
486	Công tắc áp suất 206-06-61130	Cái	4	1.345.000	5.380.000	2025-2026
487	Công tắc phanh đỗ 56B-06-16771	Cái	2	4.294.000	8.588.000	2025-2026

488	Gioăng 07003-01419	Cái	3	57.000	171.000	2025-2026
489	Keo chống dề 790-129-9180	Hộp	5	845.000	4.225.000	2025-2026
490	Kẹp ống cao su 07299-00095	Cái	2	811.000	1.622.000	2025-2026
491	Lò xo xupap 6210-41-4440	Cái	2	503.000	1.006.000	2025-2026
492	Nắp két nước 208-03-61460	Cái	2	1.526.000	3.052.000	2025-2026
493	Ống đệm 702-16-54170	Cái	3	225.000	675.000	2025-2026
494	Phanh hãm ắc 6162-33-2420	Cái	3	405.000	1.215.000	2025-2026
495	Vòng đệm 01643-51032	Cái	2	27.000	54.000	2025-2026
496	Bu lông 175-32-41261	Cái	2	154.000	308.000	2025-2026
497	Kẹp ống 6218-71-5260	Cái	2	2.259.000	4.518.000	2025-2026
498	Đệm 702-16-51140	Cái	2	491.000	982.000	2025-2026
499	Bạc 569-22-61530	Cái	1	8.102.000	8.102.000	2025-2026
500	Bạc 707-52-15750	Cái	2	2.884.000	5.768.000	2025-2026
501	Bạc 707-52-15620	Cái	2	2.559.000	5.118.000	2025-2026
502	Vòng đệm hãm 150-30-13460	Cái	2	177.000	354.000	2025-2026
503	Xéc măng 707-44-20910	Cái	2	3.454.000	6.908.000	2025-2026
504	Phốt ghít 6217-41-4540	Cái	12	379.000	4.548.000	2025-2026
505	Bạc vòng bi biến mô 569-13-52171	Cái	1	45.300.000	45.300.000	2025-2026
506	Nước làm mát (200 lít/phi) SYCG-AF-NACDM	Lít	3000	42.030	126.090.000	2025-2026
507	Mỡ moay σ (16kg/xô) 569-98-71110	Kg	640	420.875	269.360.000	2025-2026
508	Phanh hãm 569-13-52180	Cái	2	930.000	1.860.000	2025-2026
509	Bơm nước 6251-61-1103	Cái	1	31.479.000	31.479.000	2025-2026
510	Ống gió tăng áp 21N-01-41211	Cái	1	17.717.000	17.717.000	2025-2026
511	Bi bánh răng vệ tinh giảm tốc quay toa 207-27-61230	Vòng	2	3.561.000	7.122.000	2025-2026
512	Căn bánh răng vệ tinh giảm tốc quay toa 20Y-27-21250	Cái	2	435.000	870.000	2025-2026
513	Van an toàn KBB0853-01135	Cái	1	10.109.000	10.109.000	2025-2026
514	Căn đồng đầu mô tơ di chuyển 209-27-71521	Cái	1	3.397.000	3.397.000	2025-2026
515	Nắp bình dầu thủy lực 17A-60-11310	Cái	1	6.342.000	6.342.000	2025-2026
516	Van an toàn 21N-60-32211	Cái	1	29.794.000	29.794.000	2025-2026

517	Cần gioăng van phân phối thủy lực 723-46-17520	Cái	15	37.000	555.000	2025-2026
518	Gioăng van phân phối thủy lực 723-46-17510	Cái	10	41.000	410.000	2025-2026
519	Gioăng van phân phối thủy lực 07000-13036	Cái	10	79.000	790.000	2025-2026
520	Gioăng van phân phối thủy lực 723-46-17530	Cái	30	29.000	870.000	2025-2026
521	Gioăng van phân phối thủy lực 723-11-18150	Cái	5	214.000	1.070.000	2025-2026
522	Gioăng van phân phối thủy lực 723-46-18710	Cái	5	54.000	270.000	2025-2026
523	Gioăng van phân phối thủy lực 722-12-19070	Cái	5	53.000	265.000	2025-2026
524	Gioăng van phân phối thủy lực 723-46-18720	Cái	5	51.000	255.000	2025-2026
525	Gioăng van phân phối thủy lực 723-46-15510	Cái	5	29.000	145.000	2025-2026
526	Gioăng van phân phối thủy lực 07000-11007	Cái	20	27.000	540.000	2025-2026
527	Gioăng van phân phối thủy lực 702-21-55420	Cái	5	49.000	245.000	2025-2026
528	Gioăng van phân phối thủy lực 702-21-55520	Cái	5	29.000	145.000	2025-2026
529	Gioăng van phân phối thủy lực 702-21-55440	Cái	5	35.000	175.000	2025-2026
530	Gioăng van phân phối thủy lực 723-40-87170	Cái	4	110.000	440.000	2025-2026
531	Gioăng lọc tích áp điều khiển 706-76-71390	Cái	2	316.000	632.000	2025-2026
532	Kẹp ống tụy ô cao áp nhiên liệu 6217-71-5210	Cái	3	1.088.000	3.264.000	2025-2026
533	Kẹp ống tụy ô cao áp nhiên liệu 6217-71-5170	Cái	1	1.898.000	1.898.000	2025-2026
534	Bạc 6212-81-3550	Cái	2	1.767.000	3.534.000	2025-2026
535	Vòng bi mô tơ quay toa 706-77-43890	Cái	2	17.950.000	35.900.000	2025-2026
536	Phớt 209-30-15230	Cái	2	1.507.000	3.014.000	2025-2026
537	Lò xo căng đai máy phát 6245-81-6950	Cái	3	3.565.000	10.695.000	2025-2026
538	Lọc gió 77Z-97-00020	Cái	5	1.519.000	7.595.000	2025-2026
539	Lọc gió trong 208-979-7620	Cái	2	620.000	1.240.000	2025-2026
540	Lọc gió ngoài 17M-911-3530	Cái	4	970.000	3.880.000	2025-2026
541	Vòng bi mô tơ quay toa 706-7K-40080	Vòng	2	21.725.000	43.450.000	2025-2026
542	Bi mô tơ quay toa 706-7G-40010	Vòng	2	873.000	1.746.000	2025-2026
543	Bi hộp giảm tốc quay toa 208-26-71540	Vòng	2	48.304.000	96.608.000	2025-2026
544	Công tắc 23W-05-15860	Cái	1	7.016.000	7.016.000	2025-2026
545	Bó dây điện động cơ 6240-81-5315	Cái	1	75.946.000	75.946.000	2025-2026

546	Bó dây điện động cơ 6240-81-5382	Cái	1	74.872.000	74.872.000	2025-2026
547	Phốt chắn dầu đầu trục cơ 6245-21-3121	Cái	1	6.135.000	6.135.000	2025-2026
548	Vòi phun nhiên liệu 6245-11-3100	Cái	1	20.071.000	20.071.000	2025-2026
549	Vòng bi 6245-61-3960	Vòng	1	1.487.000	1.487.000	2025-2026
550	Bơm ben lái 705-95-07101	Cái	1	108.686.000	108.686.000	2025-2026
551	Bơm ben lái 705-56-34630	Cái	1	112.594.000	112.594.000	2025-2026
552	Bu lông 01010-81225	Cái	1	71.000	71.000	2025-2026
553	Phốt chắn bụi 6245-21-3111	Cái	1	3.464.000	3.464.000	2025-2026
554	Dây điện vòi phun 6245-81-9110	Cái	2	12.541.000	25.082.000	2025-2026
555	Bó dây điện động cơ 6245-81-5381	Cái	1	92.245.000	92.245.000	2025-2026
556	Bó dây điện động cơ 6245-81-5391	Cái	1	85.582.000	85.582.000	2025-2026
557	Bu lông 07206-31014	Cái	4	176.000	704.000	2025-2026
558	Bu lông 01435-00630	Cái	4	12.000	48.000	2025-2026
559	Bộ phốt cổ van lái 561-40-05300	Cái	1	10.522.000	10.522.000	2025-2026
560	Căn dọc trục 6210-21-8050	Cái	1	2.100.000	2.100.000	2025-2026
561	Xupáp xả 6215-41-4212	Cái	12	2.216.000	26.592.000	2025-2026
562	Bạc biên Cos 0 6210-32-3040	Cái	6	1.434.000	8.604.000	2025-2026
563	Bạc balie Cos 0 6261-21-8010	Cái	7	2.469.000	17.283.000	2025-2026
564	Bạc bánh răng trung gian 6212-31-6120	Cái	1	741.000	741.000	2025-2026
565	Bạc bánh răng trung gian 6212-31-6130	Cái	1	1.741.000	1.741.000	2025-2026
566	Cụm puly tăng đai 6217-21-3504	Cái	1	43.857.000	43.857.000	2025-2026
567	Bơm dầu động cơ 6261-51-2000	Cái	1	72.937.000	72.937.000	2025-2026
568	Vòng bi 06000-06305	Vòng	1	1.054.000	1.054.000	2025-2026
569	Vòng bi 06030-06306	Vòng	1	1.458.000	1.458.000	2025-2026
570	Gioăng nắp giàn cò 6217-11-8830	Cái	3	624.000	1.872.000	2025-2026
571	Phốt đuôi trục cơ 6151-21-4161	Cái	1	5.490.000	5.490.000	2025-2026
572	Phốt bơm thủy lực 708-1W-42130	Cái	1	3.401.000	3.401.000	2025-2026
573	Gioăng mô tơ di chuyển 209-27-71370	Cái	1	1.511.000	1.511.000	2025-2026
574	Bộ kit gioăng mô tơ di chuyển KBB044A-51159	Cái	1	9.210.000	9.210.000	2025-2026

575	Phốt đầu bom số 1 708-2L-23131	Cái	1	1.346.000	1.346.000	2025-2026
576	Đệm cao su kết nước 209-03-41280	Cái	6	592.000	3.552.000	2025-2026
577	Đệm cao su kết nước 22B-03-12590	Cái	6	108.000	648.000	2025-2026
578	Đệm cao su kết nước 21T-03-32440	Cái	6	1.145.000	6.870.000	2025-2026
579	Đệm cao su đỡ kết nước 566-54-12212	Cái	2	1.138.000	2.276.000	2025-2026
580	Cảm biến áp suất môi trường 6216-84-9332	Cái	1	12.420.000	12.420.000	2025-2026
581	Đệm kết mát dầu động cơ 6210-61-2811	Cái	1	2.215.000	2.215.000	2025-2026
582	Gioăng kết mát dầu động cơ 6210-61-2520	Cái	2	276.000	552.000	2025-2026
Cộng tiền hàng (I)					8.881.962.000	
Thuế GTGT 8%					710.556.960	
Tổng cộng giá trị hàng hóa (I) đã bao gồm thuế GTGT					9.592.518.960	
Mặt hàng chịu thuế 10%						
583	Tuy ô đường nước tăng áp 6245-61-6821	Cái	2	3.239.000	6.478.000	2025-2026
584	Tuy ô cao áp máy 1 6245-71-5111	Cái	1	5.829.000	5.829.000	2025-2026
585	Tuy ô cao áp máy 2 6245-71-5121	Cái	1	5.642.000	5.642.000	2025-2026
586	Tuy ô cao áp máy 3 6245-71-5131	Cái	1	6.281.000	6.281.000	2025-2026
587	Tuy ô cao áp máy 4 6245-71-5141	Cái	1	5.996.000	5.996.000	2025-2026
588	Tuy ô cao áp máy 5 6245-71-5151	Cái	1	5.575.000	5.575.000	2025-2026
589	Tuy ô cao áp máy 6 6245-71-5161	Cái	1	5.783.000	5.783.000	2025-2026
590	Ống nước hồi mặt máy 6245-11-6520	Cái	2	2.454.000	4.908.000	2025-2026
591	Ống dầu bôi trơn tăng áp 6261-51-8160	Cái	2	5.257.000	10.514.000	2025-2026
592	Tuy ô cao áp máy 1 6261-71-5113	Cái	1	5.059.000	5.059.000	2025-2026
593	Tuy ô cao áp máy 2 6261-71-5122	Cái	1	4.990.000	4.990.000	2025-2026
594	Tuy ô cao áp máy 3 6261-71-5132	Cái	1	4.267.000	4.267.000	2025-2026
595	Tuy ô cao áp máy 4 6261-71-5142	Cái	1	5.257.000	5.257.000	2025-2026
596	Tuy ô cao áp máy 5 6261-71-5152	Cái	1	5.014.000	5.014.000	2025-2026
597	Tuy ô cao áp máy 6 6261-71-5162	Cái	1	5.117.000	5.117.000	2025-2026
598	Tuy ô bơm cao áp 6261-71-4112	Cái	2	3.221.000	6.442.000	2025-2026
599	Đường nước hồi mặt máy 6217-11-6520	Cái	2	3.566.000	7.132.000	2025-2026
600	Tuy ô cao áp máy 1 6217-71-5112	Cái	1	3.816.000	3.816.000	2025-2026

601	Tuy ô cao áp máy 2 6217-71-5122	Cái	1	3.510.000	3.510.000	2025-2026
602	Tuy ô cao áp máy 3 6217-71-5132	Cái	1	3.819.000	3.819.000	2025-2026
603	Tuy ô cao áp máy 4 6217-71-5142	Cái	1	3.832.000	3.832.000	2025-2026
604	Tuy ô cao áp máy 5 6217-71-5152	Cái	1	3.834.000	3.834.000	2025-2026
605	Tuy ô cao áp máy 6 6217-71-5162	Cái	1	3.565.000	3.565.000	2025-2026
606	Ống dầu bôi trơn tăng áp 6240-51-8170	Cái	1	5.726.000	5.726.000	2025-2026
607	Ống cao áp bơm nhiên liệu 6218-71-4110	Cái	1	4.466.000	4.466.000	2025-2026
608	Tuy ô 6261-51-7110	Cái	2	2.117.000	4.234.000	2025-2026
609	Tuy ô cao áp bơm nhiên liệu 6245-71-5181	Cái	1	3.368.000	3.368.000	2025-2026
	Cộng tiền hàng (II)				140.454.000	
	Thuế GTGT 10%				14.045.400	
	Tổng cộng giá trị hàng hóa (II) đã bao gồm thuế GTGT				154.499.400	
III	TỔNG CỘNG					
	TỔNG CỘNG (đã bao gồm thuế GTGT) (I+II)				9.747.018.360	
<i>(Bảng chữ: Chín tỷ, bảy trăm bốn mươi bảy triệu, không trăm mười tám nghìn, ba trăm sáu mươi đồng)./.</i>						